PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

0073/03/2026 **22/03/2026**

I. THÔNG TIN MẪU

1.	Tên khách hàng:	CÔNG TY CPCN PHÚ HÒA TÂN
2.	Địa chỉ:	86 Tân Hưng, P. Chợ Lớn, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
3.	Tên mẫu:	Mẫu nước thử nghiệm định kỳ mạng lưới cấp nước (tần suất A,B)
4.	Tình trạng mẫu:	Mẫu thử đựng trong bình nhựa và bình thủy tinh
5.	Số lượng mẫu:	7
6.	Ngày nhận mẫu	06/03/2026
7.	Thời gian thử nghiệm:*	06/03/2026 đến 22/03/2026
8.	Loại mẫu:	Nước sạch
9.	Kết quả TN:	Xem trang sau.
10.	Ghi chú:	Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Diệp Thị Hoàng Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301129367 - C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
P. XUÂN HÒA - TP. HỒ CHÍ MINH

Bùi Thanh Giang

Lưu ý:

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
4. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k=2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
   - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2A1 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. HCM
   - Email: qlcln@sawaco.com.vn
   - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

0073/03/2026 22/03/2026

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0347	SWC-26/0348
1	Arsen ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,0003	≤ 0,01	< 0,0005	< 0,0005
2	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,02	≤ 2,4	KPH	KPH
3	Crom tổng (Cr) ((a))	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0,01	-	KPH	KPH
4	Cyanide (CN^-) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 4500 - CN^- E:2023	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
5	Acrylamide ((a))	µg/L	HD.PP.111/TT.SK:2022	0,15	≤ 0,5	KPH	KPH
6	2,4-D (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	2	≤ 30	KPH	KPH
7	2,4 - DB (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	7	≤ 90	KPH	KPH
8	Alachlor (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 20	KPH	KPH
9	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 100	KPH	KPH
10	Simazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 2	KPH	KPH
11	Cyanazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 0,6	KPH	KPH
12	Molinate (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 6	KPH	KPH
13	Hydroxyatrazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,3	≤ 200	KPH	KPH
14	Aldicarb (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
15	Carbofuran (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK:2021	1	≤ 5	KPH	KPH
16	Permethrin Mg/t (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK:2021	5	≤ 20	KPH	KPH
17	Chlorpyrifos (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 30	KPH	KPH
18	Clodane (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 0,2	KPH	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0347	SWC-26/0348
19	Methoxychlor ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
20	DDT và các dẫn xuất (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 1	KPH	KPH
21	Pendimetalin ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
22	Trifluralin (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	-	KPH	KPH
23	Clorotoluron (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 30	KPH	KPH
24	Isoproturon (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 9	KPH	KPH
25	Bromate (BrO_3^-) (*), ((a))	µg/L	Method 300.1, EPA:1999	3	≤ 10	KPH	KPH
26	Dibromoacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,1	≤ 70	3,29	KPH
27	Dichloroacetonitrlle (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,05	≤ 20	1,18	3,4
28	Dichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 50	< 10	< 10
29	Formaldehyde (CH_2O) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.48/KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8315A:1996)	30	≤ 500	KPH	KPH
30	Monochloramine ((a))	µg/L	SMEWW 4500 Cl - F:2023	0,05	≤ 3.000	KPH	KPH
31	Monochloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 20	KPH	KPH
32	Trichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0	≤ 200	KPH	KPH
33	Trichloroaxetonitril (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0	≤ 1	KPH	KPH
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,025	≤ 0,1	KPH	KPH
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,05	≤ 1	KPH	< 0,15
36	Antimon/Stibi (Sb) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,0003	≤ 0,02	KPH	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0347	SWC-26/0348
37	Bari (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,02	≤ 1,3	KPH	KPH
38	Thủy ngân (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,00008	≤ 0,001	KPH	KPH
39	Natri (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023		≤ 200	5,34	5,13
40	Seleni (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,0003	≤ 0,04	KPH	KPH
41	Benzene (C_6H_6) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
42	Dichloprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	7	≤ 100	KPH	KPH
43	Fenoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0,7	≤ 9	KPH	KPH
44	MCPA (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0,2	≤ 2	KPH	KPH
45	Mecoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0,7	≤ 10	KPH	KPH
46	Bromodiclorometan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 60	7,65	9,68
47	Bromoform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	< 2	< 2
48	1,1,1 - Tricloroetan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 2.000	KPH	KPH
49	1,2 - Dicloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 50	KPH	KPH
50	1,2 Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$) (*)	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 30	KPH	KPH
51	Cacbontetraclorua CCl_4 (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 2	KPH	KPH
52	Diclorometan CH_2Cl_2 (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 20	KPH	KPH
53	Vinyl clorua (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,05	≤ 0,3	KPH	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0347	SWC-26/0348
54	Epiclohydrin (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,06	≤ 0,4	KPH	KPH
55	Hexacloro butadien (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,04	≤ 0,6	KPH	KPH
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,1	≤ 1	KPH	KPH
57	1,2 - Dicloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 40	KPH	KPH
58	1,3 - Dichloropropen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 20	KPH	KPH
59	Dibromoclorometan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	3,29	3,62
60	Cloroform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	-	8,54	12,8
61	Tetracloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 40	KPH	KPH
62	Tricloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 8	KPH	KPH
63	Propanil Uq/L (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
64	Ethylbenzene (C_8H_{10}) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 300	KPH	KPH
65	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 500	KPH	KPH
66	Monoclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 300	KPH	KPH
67	2,4,6 - Triclorophenol (*), ((a))	µg/L	HD.PP.46/ KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 604:1984)	1,5	≤ 200	KPH	KPH
68	Cadmi (Cd) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0003	≤ 0,003	KPH	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0347	SWC-26/0348
69	1,2 - Diclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 1.000	KPH	KPH
70	Toluene ($C_6H_5CH_3$) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 700	KPH	KPH
71	Styren (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 20	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
73	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0
74	Fluoride (F^-)	mg/L	Hach-method 8029	0,06	≤ 1,5	0,37	0,36
75	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,50	0,60
76	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
77	Tổng Trichlorobenzene ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
78	Pentaclorophenol ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	0,3	≤ 9	KPH	KPH
79	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,5	7,5
80	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	≤ 2	< 0,25	< 0,25
81	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	1,0	0,9
82	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	0,64	0,64
83	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,006	0,006
84	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	51,10	50,60
85	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
86	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0347	SWC-26/0348
87	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,02	0,02
88	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,05	0,06
89	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,000	0,000
90	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,020	0,010
91	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
92	Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	mg/L	Hach-method 8051	1,9	≤ 250	< 10	< 10
93	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
94	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
95	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
96	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,013	≤ 0,3	< 0,04	< 0,04
97	Chloride (Cl^-) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	1	≤ 250	11,75	12,00
98	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	1,41	≤ 300	32,00	32,00
99	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	KPH

Ghi chú:
- SWC-26/0347 32 Ngô Quyền, P.Diên Hồng.
- SWC-26/0348 91D Nguyễn Kim, P.Diên Hồng.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0349	SWC-26/0350
1	Arsen ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,0003	≤ 0,01	< 0,0005	< 0,0005
2	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,02	≤ 2,4	KPH	KPH
3	Crom tổng (Cr) ((a))	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0,01	-	KPH	KPH
4	Cyanide (CN^-) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 4500 - CN^- E:2023	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
5	Acrylamide ((a))	µg/L	HD.PP.111/TT.SK:2022	0,15	≤ 0,5	KPH	KPH
6	2,4-D (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	2	≤ 30	KPH	KPH
7	2,4 - DB (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	7	≤ 90	KPH	KPH
8	Alachlor (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 20	KPH	KPH
9	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 100	KPH	KPH
10	Simazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 2	KPH	KPH
11	Cyanazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 0,6	KPH	KPH
12	Molinate (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 6	KPH	KPH
13	Hydroxyatrazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,3	≤ 200	KPH	KPH
14	Aldicarb (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
15	Carbofuran (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK:2021	1	≤ 5	KPH	KPH
16	Permethrin Mg/t (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK:2021	5	≤ 20	KPH	KPH
17	Chlorpyrifos (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 30	KPH	KPH
18	Clodane (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 0,2	KPH	KPH
19	Methoxychlor ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0349	SWC-26/0350
20	DDT và các dẫn xuất (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 1	KPH	KPH
21	Pendimetalin ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
22	Trifluralin (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	-	KPH	KPH
23	Clorotoluron (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 30	KPH	KPH
24	Isoproturon (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 9	KPH	KPH
25	Bromate (BrO_3^-) (*), ((a))	µg/L	Method 300.1, EPA:1999	3	≤ 10	KPH	KPH
26	Dibromoacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,1	≤ 70	KPH	2,95
27	Dichloroacetonitrlle (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,05	≤ 20	2,02	1,69
28	Dichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 50	< 10	< 10
29	Formaldehyde (CH_2O) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.48/KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8315A:1996)	30	≤ 500	KPH	KPH
30	Monochloramine ((a))	µg/L	SMEWW 4500 Cl - F:2023	0,05	≤ 3.000	KPH	KPH
31	Monochloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 20	KPH	KPH
32	Trichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0	≤ 200	KPH	KPH
33	Trichloroaxetonitril (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0	≤ 1	KPH	KPH
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,025	≤ 0,1	KPH	KPH
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,05	≤ 1	KPH	KPH
36	Antimon/Stibi (Sb) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,0003	≤ 0,02	KPH	KPH
37	Bari (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,02	≤ 1,3	KPH	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0349	SWC-26/0350
38	Thủy ngân (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,00008	≤ 0,001	KPH	KPH
39	Natri (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023		≤ 200	5,8	5,29
40	Seleni (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,0003	≤ 0,04	KPH	KPH
41	Benzene (C_6H_6) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
42	Dichloprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	7	≤ 100	KPH	KPH
43	Fenoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0,7	≤ 9	KPH	KPH
44	MCPA (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0,2	≤ 2	KPH	KPH
45	Mecoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0,7	≤ 10	KPH	KPH
46	Bromodiclorometan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 60	9,48	7,46
47	Bromoform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	KPH	KPH
48	1,1,1 - Tricloroetan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 2.000	KPH	KPH
49	1,2 - Dicloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 50	KPH	KPH
50	1,2 Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$) (*)	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 30	KPH	KPH
51	Cacbontetraclorua CCl_4 (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 2	KPH	KPH
52	Diclorometan CH_2Cl_2 (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 20	KPH	KPH
53	Vinyl clorua (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,05	≤ 0,3	KPH	KPH
54	Epiclohydrin (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,06	≤ 0,4	KPH	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0349	SWC-26/0350
55	Hexacloro butadien (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,04	≤ 0,6	KPH	KPH
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,1	≤ 1	KPH	KPH
57	1,2 - Dicloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 40	KPH	KPH
58	1,3 - Dichloropropen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 20	KPH	KPH
59	Dibromoclorometan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	3,52	2,95
60	Cloroform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	-	13,7	9,17
61	Tetracloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 40	KPH	KPH
62	Tricloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 8	KPH	KPH
63	Propanil Uq/L (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
64	Ethylbenzene (C_8H_{10}) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	1,5	≤ 300	KPH	KPH
65	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	3	≤ 500	KPH	KPH
66	Monoclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	3	≤ 300	KPH	KPH
67	2,4,6 - Triclorophenol (*), ((a))	µg/L	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 604:1984)	1,5	≤ 200	KPH	KPH
68	Cadmi (Cd) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0003	≤ 0,003	KPH	KPH
69	1,2 - Diclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	3	≤ 1.000	KPH	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0349	SWC-26/0350
70	Toluene ($C_6H_5CH_3$) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 700	KPH	KPH
71	Styren (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 20	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
73	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0
74	Fluoride (F^-)	mg/L	Hach-method 8029	0,06	≤ 1,5	0,38	0,43
75	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,40	0,50
76	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
77	Tổng Trichlorobenzene ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
78	Pentaclorophenol ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	0,3	≤ 9	KPH	KPH
79	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,6	7,6
80	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	≤ 2	< 0,25	< 0,25
81	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,9	1,0
82	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	0,64	0,64
83	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,007	0,007
84	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	50,85	51,00
85	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
86	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
87	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,02	0,01

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0349	SWC-26/0350
88	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,04	0,04
89	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,000	0,001
90	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,010
91	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
92	Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	mg/L	Hach-method 8051	1,9	≤ 250	< 10	< 10
93	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
94	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
95	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
96	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,013	≤ 0,3	< 0,04	< 0,04
97	Chloride (Cl^-) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	1	≤ 250	12,00	12,25
98	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	1,41	≤ 300	32,00	32,00
99	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	KPH

Ghi chú:
- SWC-26/0349 91 Ba Tháng Hai P.Vườn Lài.
- SWC-26/0350 209 Lý Thường Kiệt P.Minh Phụng.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0351	SWC-26/0352
1	Arsen ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,0003	≤ 0,01	< 0,0005	< 0,0005
2	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,02	≤ 2,4	KPH	KPH
3	Crom tổng (Cr) ((a))	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0,01	-	KPH	KPH
4	Cyanide (CN^-) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 4500 - CN^- E:2023	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
5	Acrylamide ((a))	µg/L	HD.PP.111/TT.SK:2022	0,15	≤ 0,5	KPH	KPH
6	2,4-D (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	2	≤ 30	KPH	KPH
7	2,4 - DB (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	7	≤ 90	KPH	KPH
8	Alachlor (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 20	KPH	KPH
9	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 100	KPH	KPH
10	Simazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 2	KPH	KPH
11	Cyanazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 0,6	KPH	KPH
12	Molinate (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 6	KPH	KPH
13	Hydroxyatrazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,3	≤ 200	KPH	KPH
14	Aldicarb (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
15	Carbofuran (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK:2021	1	≤ 5	KPH	KPH
16	Permethrin Mg/t (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK:2021	5	≤ 20	KPH	KPH
17	Chlorpyrifos (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 30	KPH	KPH
18	Clodane (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 0,2	KPH	KPH
19	Methoxychlor ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0351	SWC-26/0352
20	DDT và các dẫn xuất (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 1	KPH	KPH
21	Pendimetalin ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
22	Trifluralin (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	-	KPH	KPH
23	Clorotoluron (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 30	KPH	KPH
24	Isoproturon (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 9	KPH	KPH
25	Bromate (BrO_3^-) (*), ((a))	µg/L	Method 300.1, EPA:1999	3	≤ 10	KPH	KPH
26	Dibromoacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,1	≤ 70	KPH	KPH
27	Dichloroacetonitrlle (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,05	≤ 20	1,44	2,58
28	Dichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 50	< 10	< 10
29	Formaldehyde (CH_2O) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.48/KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8315A:1996)	30	≤ 500	KPH	KPH
30	Monochloramine ((a))	µg/L	SMEWW 4500 Cl - F:2023	0,05	≤ 3.000	KPH	KPH
31	Monochloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 20	KPH	KPH
32	Trichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0	≤ 200	KPH	KPH
33	Trichloroaxetonitril (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0	≤ 1	KPH	KPH
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,025	≤ 0,1	KPH	KPH
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,05	≤ 1	< 0,15	KPH
36	Antimon/Stibi (Sb) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,0003	≤ 0,02	KPH	KPH
37	Bari (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,02	≤ 1,3	KPH	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0351	SWC-26/0352
38	Thủy ngân (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,00008	≤ 0,001	KPH	KPH
39	Natri (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023		≤ 200	5,26	5,69
40	Seleni (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,0003	≤ 0,04	KPH	KPH
41	Benzene (C_6H_6) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
42	Dichloprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	7	≤ 100	KPH	KPH
43	Fenoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0,7	≤ 9	KPH	KPH
44	MCPA (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0,2	≤ 2	KPH	KPH
45	Mecoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0,7	≤ 10	KPH	KPH
46	Bromodiclorometan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 60	6,8	8,78
47	Bromoform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	KPH	KPH
48	1,1,1 - Tricloroetan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 2.000	KPH	KPH
49	1,2 - Dicloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 50	KPH	KPH
50	1,2 Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$) (*)	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 30	KPH	KPH
51	Cacbontetraclorua CCl_4 (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 2	KPH	KPH
52	Diclorometan CH_2Cl_2 (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 20	KPH	KPH
53	Vinyl clorua (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,05	≤ 0,3	KPH	KPH
54	Epiclohydrin (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,06	≤ 0,4	KPH	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0351	SWC-26/0352
55	Hexacloro butadien (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,04	≤ 0,6	KPH	KPH
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,1	≤ 1	KPH	KPH
57	1,2 - Dicloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 40	KPH	KPH
58	1,3 - Dichloropropen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 20	KPH	KPH
59	Dibromoclorometan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	2,26	3,31
60	Cloroform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	-	6,87	11,9
61	Tetracloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 40	KPH	KPH
62	Tricloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 8	KPH	KPH
63	Propanil Uq/L (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
64	Ethylbenzene (C_8H_{10}) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	1,5	≤ 300	KPH	KPH
65	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	3	≤ 500	KPH	KPH
66	Monoclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	3	≤ 300	KPH	KPH
67	2,4,6 - Triclorophenol (*), ((a))	µg/L	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 604:1984)	1,5	≤ 200	KPH	KPH
68	Cadmi (Cd) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0003	≤ 0,003	KPH	KPH
69	1,2 - Diclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	3	≤ 1.000	KPH	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0351	SWC-26/0352
70	Toluene ($C_6H_5CH_3$) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 700	KPH	KPH
71	Styren (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 20	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
73	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0
74	Fluoride (F^-)	mg/L	Hach-method 8029	0,06	≤ 1,5	0,45	0,35
75	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,40	0,50
76	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
77	Tổng Trichlorobenzene ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
78	Pentaclorophenol ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	0,3	≤ 9	KPH	KPH
79	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,6	7,6
80	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	≤ 2	< 0,25	< 0,25
81	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	1,0	1,0
82	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	0,64	0,64
83	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,008	0,007
84	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	50,90	50,90
85	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
86	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
87	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,01	0,01

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0351	SWC-26/0352
88	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,07	0,06
89	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
90	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,010
91	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
92	Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	mg/L	Hach-method 8051	1,9	≤ 250	< 10	< 10
93	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
94	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
95	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
96	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,013	≤ 0,3	< 0,04	< 0,04
97	Chloride (Cl^-) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	1	≤ 250	12,25	12,00
98	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	1,41	≤ 300	32,00	32,00
99	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	KPH

Ghi chú:
- SWC-26/0351 8/32 Tân Hóa, P.Minh Phụng.
- SWC-26/0352 111/2A Lạc Long Quân, P.Bình Thới.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả SWC-26/0353
1	Arsen ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,0003	≤ 0,01	< 0,0005
2	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,02	≤ 2,4	KPH
3	Crom tổng (Cr) ((a))	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0,01	-	KPH
4	Cyanide (CN^-) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 4500 - CN^- E:2023	0,005	≤ 0,05	KPH
5	Acrylamide ((a))	µg/L	HD.PP.111/TT.SK:2022	0,15	≤ 0,5	KPH
6	2,4-D (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	2	≤ 30	KPH
7	2,4 - DB (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	7	≤ 90	KPH
8	Alachlor (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 20	KPH
9	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 100	KPH
10	Simazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 2	KPH
11	Cyanazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 0,6	KPH
12	Molinate (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 6	KPH
13	Hydroxyatrazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,3	≤ 200	KPH
14	Aldicarb (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK:2021	1	≤ 10	KPH
15	Carbofuran (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK:2021	1	≤ 5	KPH
16	Permethrin Mg/t (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK:2021	5	≤ 20	KPH
17	Chlorpyrifos (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 30	KPH
18	Clodane (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 0,2	KPH
19	Methoxychlor ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH
20	DDT và các dẫn xuất (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 1	KPH
21	Pendimetalin ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH
22	Trifluralin (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	-	KPH
23	Clorotoluron (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 30	KPH
24	Isoproturon (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 9	KPH
25	Bromate (BrO_3^-) (*), ((a))	µg/L	Method 300.1, EPA:1999	3	≤ 10	KPH
26	Dibromoacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,1	≤ 70	KPH
27	Dichloroacetonitrlle (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,05	≤ 20	2,44
28	Dichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 50	< 10
29	Formaldehyde (CH_2O) (*),	µg/L	HD.PP.48/KXN.LH:20	30	≤ 500	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả SWC-26/0353
	((a))		22 (Ref. EPA 8315A:1996)			
30	Monochloramine ((a))	µg/L	SMEWW 4500 Cl - F:2023	0,05	≤ 3.000	KPH
31	Monochloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 20	KPH
32	Trichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0	≤ 200	KPH
33	Trichloroaxetonitril (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0	≤ 1	KPH
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,025	≤ 0,1	KPH
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,05	≤ 1	< 0,15
36	Antimon/Stibi (Sb) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,0003	≤ 0,02	KPH
37	Bari (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,02	≤ 1,3	KPH
38	Thủy ngân (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,00008	≤ 0,001	KPH
39	Natri (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023		≤ 200	5,72
40	Seleni (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,0003	≤ 0,04	KPH
41	Benzene (C_6H_6) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	1	≤ 10	KPH
42	Dichloprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	7	≤ 100	KPH
43	Fenoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0,7	≤ 9	KPH
44	MCPA (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0,2	≤ 2	KPH
45	Mecoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0,7	≤ 10	KPH
46	Bromodiclorometan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 60	7,49
47	Bromoform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	KPH
48	1,1,1 -Tricloroetan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 2.000	KPH
49	1,2 - Dicloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA	0,4	≤ 50	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả SWC-26/0353
			524.2:1995)			
50	1,2 Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$) (*)	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 30	KPH
51	Cacbontetraclorua CCl_4 (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 2	KPH
52	Diclorometan CH_2Cl_2 (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 20	KPH
53	Vinyl clorua (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,05	≤ 0,3	KPH
54	Epiclohydrin (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,06	≤ 0,4	KPH
55	Hexacloro butadien (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,04	≤ 0,6	KPH
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,1	≤ 1	KPH
57	1,2 - Dicloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 40	KPH
58	1,3 - Dichloropropen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 20	KPH
59	Dibromoclorometan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	3,07
60	Cloroform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	-	10,4
61	Tetracloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 40	KPH
62	Tricloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 8	KPH
63	Propanil Uq/L (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 20	KPH
64	Ethylbenzene (C_8H_{10}) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	1,5	≤ 300	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả SWC-26/0353
65	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	3	≤ 500	KPH
66	Monoclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	3	≤ 300	KPH
67	2,4,6 - Triclorophenol (*), ((a))	µg/L	HD.PP.46/ KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 604:1984)	1,5	≤ 200	KPH
68	Cadmi (Cd) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0003	≤ 0,003	KPH
69	1,2 - Diclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	3	≤ 1.000	KPH
70	Toluene ($C_6H_5CH_3$) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	3	≤ 700	KPH
71	Styren (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	3	≤ 20	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH
73	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0
74	Fluoride (F^-)	mg/L	Hach-method 8029	0,06	≤ 1,5	0,33
75	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,30
76	Mùi	-	SMEWW 2150B -2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
77	Tổng Trichlorobenzene ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	1,5	≤ 20	KPH
78	Pentaclorophenol ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK:2021	0,3	≤ 9	KPH
79	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,6
80	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B -2023	0,035	≤ 2	< 0,25
81	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,9
82	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	0,64
83	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,006
84	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	50,30
85	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH
86	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH
87	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,02
88	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,02
89	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001
90	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010
91	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000
92	Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	mg/L	Hach-method 8051	1,9	≤ 250	< 10
93	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH

0073/03/2026 22/03/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả SWC-26/0353
94	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH
95	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH
96	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,013	≤ 0,3	< 0,04
97	Chloride (Cl^-) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl- B-2023	1	≤ 250	11,75
98	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	mg/L	SMEWW 2340C -2023	1,41	≤ 300	32,00
99	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH

Ghi chú:
- SWC-26/0353 419 Âu Cơ, P.Tân Phú.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.